

Số: 02/2025/QĐST-HNGĐ

P, ngày 07 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v: Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần giải quyết việc dân sự:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Đỗ Tấn Trường.

Thư ký phiên họp: Bà Phạm Thị Thùy Duyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Tới - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 24/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật”, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Ông Tống Văn S, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Hà Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

+ Ủy ban nhân dân (UBND) xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, biên bản lấy lời khai, người yêu cầu ông Tống Văn S trình bày:

Ông và bà Hà Thị Thanh đăng K kết hôn tại UBND xã L, huyện P (cũ) nay là huyện P, tỉnh Bình Phước vào ngày 08/6/2000 trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện, khi đi đăng ký kết hôn, cả hai đều lên UBND xã L để thực hiện thủ tục. Thực tế, bà Hà Thị Thanh S1 ngày 15 tháng 7 năm 1983, nhưng khi đăng ký kết hôn, bà T đã kê khai sinh năm 1981 để đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định. Tuy nhiên, thực tế tại thời điểm kết hôn (ngày 08/6/2000) bà T mới 16 tuổi 10 tháng 24 ngày là chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Do đó, ông yêu cầu Tòa án xem xét hủy việc kết hôn

trái pháp luật giữa ông với bà T theo Giấy công nhận kết hôn số 32/2000, quyền số 02 ngày 08/6/2000 do UBND xã L cấp, đồng thời công nhận hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm bà T đủ điều kiện kết hôn ngày 15/7/2000 cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T trình bày: Bà thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu của ông Tống Văn S. Ngoài ra, bà không yêu cầu, không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã L, huyện P trình bày:

Qua kiểm tra sổ bộ đăng ký kết hôn năm 2000 được lưu trữ tại UBND xã L xác định ông Tống Văn S2 (S), sinh năm 1975 có đăng ký kết hôn với bà Hà Thị T, sinh năm 1981 tại UBND xã L theo Giấy công nhận kết hôn số 32/2000, quyền số 02 ngày 08/6/2000. Việc đăng ký kết hôn giữa ông S2 (S3), sinh năm 1975, bà T, sinh năm 1981 thể hiện trong sổ bộ đăng ký kết hôn là đúng quy định về điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. UBND xã P cũng xin được giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên họp phát biểu:

Về tố tụng và nội dung vụ việc: Tòa án nhân dân huyện P thụ lý yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo yêu cầu của ông Tống Văn S, bà Hà Thị T là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 29; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và ý kiến, yêu cầu của những người có liên quan đến yêu cầu, đề nghị Thẩm phán chủ tọa phiên họp giải quyết việc dân sự căn cứ: Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Giấy công nhận kết hôn số 32/2000, quyền số 02 ngày 08/6/2000 của UBND xã L đã cấp cho ông S2 (S), bà T do vi phạm quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp cho ông S2 (Si) bà T, kể từ ngày bà T đủ tuổi kết hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự:* Yêu cầu về việc “Hủy việc kết hôn trái pháp luật” là yêu cầu về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ủy ban nhân dân xã L, huyện P là nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa ông S, bà T nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[2] Tại phiên họp, người yêu cầu ông S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T, UBND xã L vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện P tiến hành phiên họp vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

[3] Xét yêu cầu của ông Tống Văn S:

Ông S, bà T đều xác định bà T sinh ngày 15 tháng 7 năm 1983, đồng thời ông S tên thực tế hiện nay là “Si” không phải là “Sy”. Căn cứ vào Giấy khai sinh, Căn cước công dân cấp cho bà T, ông S là phù hợp, đúng thực tế. Tại thời điểm đăng ký kết hôn (08/6/2000) bà T khai sinh năm 1981 (để đủ tuổi kết hôn) dẫn đến việc UBND xã L chứng nhận và làm thủ tục đăng ký kết hôn theo Giấy công nhận kết hôn số 32/2000, quyền số 02 ngày 08/6/2000 cho ông S, bà T là không đúng với tuổi thực tế của bà T. Xét thấy, theo ngày tháng năm sinh thực tế của bà T (ngày 15 tháng 7 năm 1983) thì bà T đủ điều kiện (tuổi) kết hôn vào ngày 15 tháng 7 năm 2000, tuy nhiên ngày 08 tháng 6 năm 2000 bà T đã đăng ký kết hôn với ông S là chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Do đó, cần huỷ việc kết hôn giữa ông S với bà T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32/2000, quyền số 02 ngày 08/6/2000 của UBND xã L.

Quá trình giải quyết, cả ông S, bà T cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của ông, bà từ thời điểm đủ điều kiện (tuổi) kết hôn theo quy định. Căn cứ Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986: “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”; khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: “*Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó.*”; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của TAND tối cao, VKSND tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì thời điểm bà T đủ điều kiện (tuổi) kết hôn là ngày 15 tháng 7 năm 2000, do đó cần công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa ông S, bà T kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2000 nên yêu cầu của ông S được chấp nhận.

[4] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Người yêu cầu ông Tống Văn S phải chịu lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 29; khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 367; Điều 369; Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

Căn cứ khoản 1 Điều 4, Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật của ông Tống Văn S.

Hủy việc kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32/2000, quyền số 02 ngày 08/6/2000 của UBND xã L, huyện P (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước đã cấp cho ông Tống Văn S với bà Hà Thị T.

[2] Công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa ông Tống Văn S, bà Hà Thị T kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2000.

[3] Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Tống Văn S phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số 0011677 ngày 12/02/2025.

[4] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự được quyền kháng cáo Quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định giải quyết việc dân sự này trong thời hạn 10 ngày. Viện kiểm sát cấp trên có quyền kháng nghị Quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra Quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện P;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN HỌP

(đã ký)

Đỗ Tấn Trường